

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Giới thiệu và Sứ mệnh:**

• Sứ mệnh: Sứ mạng của Trường Đại học Nam Cần Thơ là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và phù hợp với nhu cầu xã hội, theo hướng ứng dụng trong các lĩnh vực sức khỏe, kinh tế-xã hội và khoa học kỹ thuật-công nghệ nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam.

- **Địa chỉ các trụ sở**

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Quản trị kinh doanh (8340101)			30				
1.2.2	Luật kinh tế (8380107)			0				
2	Đại học							
2.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)			880				
2.1.2	Marketing (7340115)			0				
2.1.3	Bất động sản (7340116)			0				
2.1.4	Kinh doanh quốc tế (7340120)			0				
2.1.5	Tài chính – Ngân hàng (7340201)			238				

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.1.6	Kế toán (7340301)			344				
2.1.7	Luật (7380101)			428				
2.1.8	Luật kinh tế (7380107)			369				
2.1.9	Công nghệ thông tin (7480201)					555		
2.1.10	Công nghệ kỹ thuật ô tô (7510205)					1196		
2.1.11	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401)					0		
2.1.12	Kỹ thuật cơ khí động lực (7520116)					58		
2.1.13	Kỹ thuật môi trường (7520320)					0		
2.1.14	Công nghệ thực phẩm (7540101)					259		
2.1.15	Kiến trúc (7580101)					118		
2.1.16	Kỹ thuật xây dựng (7580201)					225		
2.1.17	Y khoa (7720101)						523	
2.1.18	Dược học (7720201)						1131	
2.1.19	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)						555	
2.1.20	Kỹ thuật hình ảnh y học (7720602)						163	
2.1.21	Quản lý bệnh viện (7720802)						0	
2.1.22	Ngôn ngữ Anh (7720201)							140
2.1.23	Quan hệ công chúng (7320108)							84
2.1.24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							573
2.1.25	Quản trị khách sạn (7810201)							107
2.1.26	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)							29
2.1.27	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)							62

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.1.28	Quản lý đất đai (7850103)							51
2.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.3	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3.1	Dược học (7720201)						357	
2.4	Liên thông từ CĐ lên ĐH chính quy							
2.4.1	Dược học (7720201)						102	
2.5	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học trở lên							
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp CĐ							
II	Vừa làm vừa học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.1.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601)						23	
1.1.2	Kỹ thuật hình ảnh y học (7720602)						163	
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ vừa							

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
	làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019	x	x	x	
2	Năm tuyển sinh 2018		x		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Kế toán	7240301	40		13.0	38		15.0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	30		13.0	27		15.0
Quản trị kinh doanh	7340101	80		13.0	90		16.0
Bất động sản	7340116	16		13.0	9		15.0
Luật kinh tế	7380107	80		14.0	45		15.0
Luật	7380101	80		14.0	53		15.0
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Kỹ thuật xây dựng	7580201	40		13.0	30		15.0
Kỹ thuật môi trường	7520320	12		13.0	9		14.0
Công nghệ thông tin	7480201	64		14.0	75		15.0
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	160		14.0	150		15.0
Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116				15		15.0
Kiến trúc	7580101	16		13.0	14		15.0
Công nghệ thực phẩm	7540101	40		13.0	36		15.0
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	12		13.0	9		14.0

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI							
Y khoa	7720101	250		17.25	245		21.0
Dược học	7720201	200		15.0	240		20.0
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	80		15.0	60		18.0
Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	20		15.0	30		18.0
Khối ngành VII							
Quản lý đất đai	7850103	20		13.0	15		14.0
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	20		13.0	15		14.0
Quan hệ công chúng	7320108	20		14.0	12		16.0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	70		14.0	90		16.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 308.000 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.950

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,67 m²/ sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	198	20602
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05	2335
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	72	7556
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38	4133
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	46	4664
6	Số phòng học đa phương tiện	16	1334
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	21	580
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3503
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	57	42851

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Giải phẫu	Mô hình người	Khối ngành VI
2	Phòng thực hành Hóa lý –Hóa dược 1	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI
3	Phòng thực hành Hóa lý –Hóa dược 2	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI
4	Phòng thực hành Hóa sinh	Ống nghiệm, bếp đun cách thủy, cân phân tích, kính hiển vi...	Khối ngành VI
5	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 1	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
6	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 2	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
7	Phòng thực hành Công nghiệp dược 1	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
8	Phòng thực hành Công nghiệp dược 2	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
9	Phòng thực hành Công nghiệp dược 3	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
10	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 1	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
11	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 2	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
12	Phòng thực hành Dược lý	Kim, lòng đưng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
13	Phòng thực hành Dược lâm sàng	Kim, lòng đưng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
14	Phòng thực hành Vi sinh – ký sinh trùng	Kính hiển vi, cốc, tủ sấy, lam, lamell, nồi hấp tiệt trùng...	Khối ngành VI
15	Phòng thực hành Bào chế 1	Ống đong, cốc, phễu, cối chài, tủ sấy,...	Khối ngành VI
16	Phòng thực hành Bào chế 2	Ống đong, cốc, phễu, cối chài, tủ sấy,...	Khối ngành VI
17	Phòng thực hành sinh lý – sinh lý bệnh	Mô hình người	Khối ngành VI
18	Phòng thực hành Huyết học	Kính hiển vi, máy phân tích huyết học 27 thông số...	Khối ngành VI
19	Phòng thực hành Mô phôi – Giải phẫu bệnh	Kính hiển vi, lam...	Khối ngành VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
20	Phòng thí nghiệm Vật lý	Máy đo thời gian hiện số, Giá thí nghiệm, Thước thẳng, Quả nặng, Nhiệt kế, Máy phát tín hiệu xoay chiều,...	Khối ngành V, VI, VII
21	Khu thực hành Kiến trúc - xây dựng và môi trường	Máy đo trắc địa, Bộ phễu rót cát, Phễu xác định khối lượng thể tích xấp của cát - Máy thủy chuẩn Runner 20. - Máy kinh vĩ Leica Prexiso T.0.2. - Máy kinh vĩ Horizon ET 1005A	Khối ngành V, VII
22	Phòng thực hành vẽ kiến trúc, họa thất	Mô hình kiến trúc, tượng thạch cao,...	Khối ngành V
23	Xưởng thực hành cơ khí ô tô	Các thiết bị liên quan công nghệ kỹ thuật, kiểm định, chuẩn đoán, bảo trì bảo dưỡng ô tô, điện, điện tử ô tô,...	Khối ngành V
24	Nhà tập đa năng	Giàn tạ đa năng, Ghế đẩy ngực trên, Ghế đẩy tạ phẳng, Giá đỡ đòn tạ tay, Máy tập chạy bộ, Máy tập cơ bụng,...	Khối ngành III, V, VI, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	343470
4	Khối ngành VI	
5	Khối ngành V	253711
6	Khối ngành VI	114021
7	Khối ngành VII	78938

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 03 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2020 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Y khoa	7720101	5795/QĐ-BGDĐT	26/12/2017	Bộ GD&ĐT	2018
2	Dược học	7720201	1587/QĐ-BGDĐT	06/05/2013	Bộ GD&ĐT	2013
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT	2017
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5	Quản lý bệnh viện	7720802	2817/QĐ-BGDĐT	16/09/2019	Bộ GD&ĐT	2020
6	Kế toán	7340301	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
7	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2015
8	Quản trị kinh doanh	7340101	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
9	Luật kinh tế	7380107	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT	2014
10	Luật	7380101	2007/QĐ-BGDĐT	09/06/2017	Bộ GD&ĐT	2017
11	Bất động sản	7340116	1223/QĐ-BGDĐT	14/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	142/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ	2020
13	Marketing	7340115	141/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ	2020
14	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Bộ GD&ĐT	2013
15	Kiến trúc	7580101	1476/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT	2015

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
18	Công nghệ thực phẩm	7540101	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
19	Công nghệ thông tin	7480201	983/QĐ-BGDĐT	30/03/2016	Bộ GD&ĐT	2016
20	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	626/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
21	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3334/QĐ-BGDĐT	04/09/2018	Bộ GD&ĐT	2019
22	Quan hệ công chúng	7320108	199/QĐ-BGDĐT	22/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
23	Quản lý đất đai	7850103	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Bộ GD&ĐT	2015
26	Quản trị khách sạn	7810201	2336/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT	2019
27	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2337/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT	2019
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	362/QĐ-ĐHNCT	01/08/2019	Trường tự chủ	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	45	105	D01		D14		D15		D66	
1.2	Quan hệ công chúng	7320108	12	28	C00		D01		D14		D15	
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	120	280	A00		A01		C04		D01	
1.4	Marketing	7340115	15	35	A00		A01		C04		D01	
1.5	Bất động sản	7340116	6	14	A00		B00		C05		C08	
1.6	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	35	A00		A01		C04		D01	
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	36	84	A00		A01		C04		D01	
1.8	Kế toán	7340301	48	112	A00		A01		C04		D01	
1.9	Luật	7380101	45	105	C00		D01		D14		D15	
1.10	Luật kinh tế	7380107	30	70	C00		D01		D14		D15	
1.11	Công nghệ thông tin	7480201	84	196	A00		A01		A02		D07	
1.12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	165	385	A00		A01		A02		D07	
1.13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	6	14	A00		B00		C08		D07	
1.14	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	18	42	A00		A01		A02		D07	
1.15	Kỹ thuật môi trường	7520320	6	14	A00		A02		B00		C08	
1.16	Công nghệ thực phẩm	7540101	33	77	A00		A02		B00		D07	
1.17	Kiến trúc	7580101	12	28	A00		D01		V00		V01	

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.18	Kỹ thuật xây dựng	7580201	24	56	A00		A01		A02		D07	
1.19	Y khoa	7720101	105	245	A02		B00		D07		D08	
1.20	Dược học	7720201	90	210	A00		B00		D07		D08	
1.21	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	66	154	A00		B00		D07		D08	
1.22	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	30	70	A00		B00		D07		D08	
1.23	Quản lý bệnh viện	7720802	15	35	B00		B03		C01		C02	
1.24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	90	210	A00		A01		C00		D01	
1.25	Quản trị khách sạn	7810201	30	70	A00		A01		C00		D01	
1.26	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15	35	A00		A01		C00		D01	
1.27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	9	21	A00		A02		B00		C08	
1.28	Quản lý đất đai	7850103	9	21	A00		A02		B00		C08	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*)

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐU^T) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

UT KV: ưu tiên khu vực

UT ĐT: ưu tiên đối tượng

ĐTBC: điểm trung bình cộng

ĐXT: điểm xét tuyển

- **Hình thức 1** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTBC = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTBC + ĐU^T (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBC \geq **18.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 2** (xét tuyển theo điểm TB lớp 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTBC = (ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12 x 2)

+ ĐXT = ĐTBC + ĐU^T (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBC \geq **18.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 3** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTBC = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTBC + ĐU^T (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBC \geq **6.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 4** (xét tuyển theo điểm TB cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTBBC = (ĐTB cả năm lớp 10 + ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)

+ ĐXT = ĐTBBC + ĐUT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBBC \geq **18.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

(c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2020 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

- **Điều kiện xét tuyển:** thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. (thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi có kết quả thi tuyển)

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DNC

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định

- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1	Y khoa	7720101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
2	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
5	Quản lý bệnh viện	7720802	B00 (Toán, Hóa, Sinh) B03 (Toán – Sinh – Văn) C01 (Văn – Toán – Lý) C02 (Văn – Toán – Hóa)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Công nghệ Văn, Toán, GDCD Văn, Toán, Tin
6	Kế toán	7340301		
7	Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
8	Quản trị kinh doanh	7340101	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, GDCD, Sinh
9	Kinh doanh quốc tế	7340120	C04 (Toán, Văn, Địa)	Toán, Công nghệ, Tin
10	Marketing	7340115	D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Anh, Tin

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
11	Bất động sản	7340116	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C05 (Văn, Lý, Hóa) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, GDCD Toán, GDCD, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
12	Luật kinh tế	7380107	C00 (Văn, Sử, Địa)	Văn, Sử, Địa
13	Luật	7380101	D01 (Văn, Toán, Anh)	Văn, Sử, Anh
14	Quan hệ công chúng	7320108	D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh)	Văn, Sử, Công nghệ Văn, Địa, Anh
15	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
16	Công nghệ thông tin	7480201	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, Lý, Công nghệ
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A02 (Toán, Lý, Sinh)	Toán, Lý, Tin
18	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Công nghệ, Tin
19	Kiến trúc*	7580101	A00 (Toán, Lý, Hóa) D01 (Văn, Toán, Anh) V00 (Toán, Lý, Vẽ MT) V01 (Toán, Văn, Vẽ MT)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Công nghệ Toán, Lý, Tin Toán, Công nghệ, Tin
20	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin
21	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin
22	Quản lý đất đai	7850103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
24	Kỹ thuật môi trường	7520320		
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
26	Quản trị khách sạn	7810201	A01 (Toán, Lý, Anh) C00 (Văn, Sử, Địa)	Toán, GDCD, Sinh Toán, Sử, Công nghệ
27	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Anh, Tin
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh) D66 (Văn, GDCD, Anh)	Văn, Toán, Anh Văn, Sử, Anh Văn, Địa, Anh Văn, GDCD, Anh

* **Lưu ý:** Riêng đối với ngành Kiến trúc có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Năng khiếu Vẽ, thí sinh có thể lấy kết quả thi Vẽ từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển.

1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

Thời gian xét tuyển (dự kiến)

Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ (từ ngày – đến ngày)	Phương thức xét tuyển
Đợt 1	01/06/2020 - 30/07/2020	Theo phương thức (2)
Đợt 2	01/08/2020 - 26/09/2020	Theo phương thức (2), (3)
Đợt 3	27/09/2020 - 15/10/2020	Theo phương thức (1), (2), (3)
Đợt 4	16/10/2019 - 15/11/2019	Theo phương thức (1), (2), (3)

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.798222 – 798668.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

Điều kiện tham gia xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

- Không nằm trong diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy chế của Bộ GD&ĐT hiện hành.

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1	Y khoa	7720101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
2	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
5	Quản lý bệnh viện	7720802	B00 (Toán, Hóa, Sinh) B03 (Toán – Sinh – Văn) C01 (Văn – Toán – Lý) C02 (Văn – Toán – Hóa)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Công nghệ Văn, Toán, GDCD Văn, Toán, Tin
6	Kế toán	7340301	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
7	Tài chính – Ngân hàng	7340201	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, GDCD, Sinh
8	Quản trị kinh doanh	7340101	C04 (Toán, Văn, Địa)	Toán, Công nghệ, Tin
9	Kinh doanh quốc tế	7340120	D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Anh, Tin

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
10	Marketing	7340115		
11	Bất động sản	7340116	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C05 (Văn, Lý, Hóa) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, GDCD Toán, GDCD, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
12	Luật kinh tế	7380107	C00 (Văn, Sử, Địa)	Văn, Sử, Địa
13	Luật	7380101	D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh)	Văn, Sử, Anh Văn, Sử, Công nghệ
14	Quan hệ công chúng	7320108	D15 (Văn, Địa, Anh)	Văn, Địa, Anh
15	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
16	Công nghệ thông tin	7480201	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, Lý, Công nghệ
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A02 (Toán, Lý, Sinh)	Toán, Lý, Tin
18	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Công nghệ, Tin
19	Kiến trúc*	7580101	A00 (Toán, Lý, Hóa) D01 (Văn, Toán, Anh) V00 (Toán, Lý, Vẽ MT) V01 (Toán, Văn, Vẽ MT)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Công nghệ Toán, Lý, Tin Toán, Công nghệ, Tin
20	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin
21	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin
22	Quản lý đất đai	7850103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
24	Kỹ thuật môi trường	7520320		
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
26	Quản trị khách sạn	7810201	A01 (Toán, Lý, Anh) C00 (Văn, Sử, Địa)	Toán, GDCD, Sinh Toán, Sử, Công nghệ
27	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Anh, Tin
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh) D66 (Văn, GDCD, Anh)	Văn, Toán, Anh Văn, Sử, Anh Văn, Địa, Anh Văn, GDCD, Anh

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: 30.000/ hồ sơ (xét tuyển); 200.000/ hồ sơ (thi tuyển)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	330.000 – 360.000	3 – 5%
2	V (*)	390.000 – 420.000	3 – 5%

3	VI (**)	540.000 – 600.000	3 – 5%
4	VII	370.000 – 400.000	3 – 5%

Ghi chú:

(*): Riêng ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 670.000 – 700.000 đ/ tín chỉ;

(**): Riêng ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học: 900.000 – 1.100.000đ/ tín chỉ; ngành Y khoa: 1.850.000 – 1.950.000 đ/ tín chỉ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển theo lịch của Bộ GD&ĐT thống nhất ban hành.

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và của nhà trường đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

Tiêu chí xét tuyển:

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo Quy chế hiện hành của GD&ĐT.

- Hai ngành thí sinh đăng ký trong Phiếu đăng ký xét tuyển được xét bình đẳng như nhau.

Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ĐH Nam Cần Thơ.

- Bản sao có chứng thực sao y:

+ Học bạ THPT;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc Chứng nhận TN tạm thời).

- 4 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			373		221		91.24	0
Khối ngành IV								
Khối ngành V			92		41		94.87	0
Khối ngành VI			170		122		90.16	0
Khối ngành VII			273		103		90.09	0
Tổng			908		487		91.23	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			484		183		87.43	
Khối ngành IV								
Khối ngành V			219		60		85.19	
Khối ngành VI			1257		973		91.41	
Khối ngành VII			275		54		82.69	
Tổng			2235		1270		90.38	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 150.000.000.000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.800.000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Tuyển sinh trình độ đại học hệ VLVH theo 02 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xét nghiệm y học (VLVH)	7720601-01	50				
2	Kỹ thuật hình ảnh y học (VLVH)	7720602-01	50				
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô (VLVH)	7510205-01	50				
4	Luật (VLVH)	7380101-01	50				
5	Quản trị kinh doanh (VLVH)	7340101-01	50				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Có hồ sơ đăng ký tuyển sinh theo các thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học tại Trường ĐH Nam Cần Thơ; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(a) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này

(b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

- Hình thức 1 (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTB_C = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTB_C + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTB_C >= **18.0**

* Đối với ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- Hình thức 2 (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTB_C = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTB + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐTB tối thiểu): ĐTB từ **6.0** trở lên.

* Đối với ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) C04 (Toán, Văn, Địa) D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Lý, GDCD Toán, GDCD, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
4.	Luật	7380101	C00 (Văn, Sử, Địa) D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh)	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Anh Văn, Sử, Công nghệ Văn, Địa, Anh
5.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) A02 (Toán, Lý, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Công nghệ Toán, Lý, Tin Toán, Công nghệ, Tin

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) C04 (Toán, Văn, Địa) D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Lý, GDCD Toán, GDCD, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
4.	Luật	7380101	C00 (Văn, Sử, Địa) D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh)	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Anh Văn, Sử, Công nghệ Văn, Địa, Anh
5.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) A02 (Toán, Lý, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Công nghệ Toán, Lý, Tin Toán, Công nghệ, Tin

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	330.000 – 360.000	3 – 5%
2	V (*)	390.000 – 420.000	3 – 5%
3	VI	540.000 – 600.000	3 – 5%
4	VII	370.000 – 400.000	3 – 5%

(*): Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 670.000 – 700.000 đ/ tín chỉ;

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp đại học trở lên của tất cả các loại hình đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận (chính quy, vừa làm vừa học, từ xa, tự học có hướng dẫn,...)

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp bậc ĐH.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi riêng do trường ĐH Nam Cần Thơ tổ chức

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Dược học	7720201-03	100	0	2805	02/07/2019	Bộ GD&ĐT	2020

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học trở lên; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp bậc ĐH.

- **Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:** Thí sinh đã tốt nghiệp đại học trở lên; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** thí sinh phải tốt nghiệp trình độ ĐH loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức.

- **Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:** Thí sinh đã tốt nghiệp đại học trở lên; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- **Môn thi:** Hóa phân tích; Hóa dược – Dược lý.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ
- Môn thi tuyển: Hóa phân tích, Hóa dược - Dược lý

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.
- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.
- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).
- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

3.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	Dược học	900.000 – 1.100.000đ	3 – 5%

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.
- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).
- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.
- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển
- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.
- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyến sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng; Đối với khối ngành sức khỏe, thí sinh phải có chứng chỉ hành nghề;

5.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do trường ĐH Nam Cần Thơ tổ chức.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	Dược học (LT)	7720201-01	30					
2	Trình độ đại học	Dược học (LC)	7720201-02	120					

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- **Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng; Có chứng chỉ hành nghề; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức.

- **Môn thi:** Toán học, Hóa phân tích, Hóa dược – Dược lý.

- **Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng; Có chứng chỉ hành nghề; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.
- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.
- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).
- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

5.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	VI	900.000 – 1.100.000	3 – 5%

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Lý Mên Tẹn

Email: lmten@nctu.edu.vn

ĐT: 0906313368

Ngày xác nhận: 26/06/2020

Ngày báo cáo: 24/06/2020

GS-TS. Võ Tòng Xuân